



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 83

Ngày 30 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

21/11/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 140/2025/NQ-HĐND quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La	4
------------	---	---

UBND TỈNH

21/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 117/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.	13
24/11/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 118/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.	25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

21/11/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 580/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các đơn vị khi thực hiện hợp nhất, tổ chức lại	34
21/11/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 581/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 22/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ	37

21/11/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 582/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 6)	39
------------	---	----

UBND TỈNH

17/11/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2912/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.	45
19/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2933/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Sơn La	69
19/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2947/QĐ-UBND về việc bãi bỏ khoản 1 Điều 3 phần Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La	70
20/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2954/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.	72
21/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2972/QĐ-UBND về việc bãi bỏ một phần Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.	89
24/11/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2985/QĐ-UBND bãi bỏ điểm d khoản 6 Điều 9 Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07/10 /2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	91

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ
công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND
các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND số 85/2015/QH13
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 83/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc
hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng, tổ chức thi
hành pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài
chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh
phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ
2026 - 2031;*

*Xét Tờ trình số 732/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1231/BC-PC ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ
kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND
các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La.

Điều 2. Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực H, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 148/2021/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La.
3. Các nội dung và mức chi khác liên quan đến công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tỉnh Sơn La không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 87/2025/TT-BTC và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.
4. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 37 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2025.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vi Đức Thọ

**QUY ĐỊNH MỨC CHI, THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ
KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
KHOÁ XVI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP
NHIỆM KỲ 2026 - 2031 TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 140/2025/NQ-HĐND
ngày 21/11/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)*

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi tổ chức hội nghị		
a	<i>Chi hội nghị thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La</i>		
b	<i>Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La</i>		
2	<i>Chi bồi dưỡng các cuộc họp</i>		

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
a	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo bầu cử; Ủy ban bầu cử, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		
-	Chủ trì cuộc họp	500.000 đồng/ người/buổi	250.000 đồng/ người/buổi
-	Thành viên tham dự	200.000 đồng/ người/buổi	100.000 đồng/ người/buổi
-	Các đối tượng phục vụ	100.000 đồng/ người/buổi	50.000 đồng/ người/buổi
b	Chi bồi dưỡng các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử		
-	Chủ trì cuộc họp	300.000 đồng/ người/buổi	150.000 đồng/ người/buổi
-	Thành viên tham dự	200.000 đồng/ người/buổi	100.000 đồng/ người/buổi
-	Các đối tượng phục vụ	100.000 đồng/ người/buổi	50.000 đồng/ người/buổi
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban Chỉ đạo công tác bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		
	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:		
a	Trưởng đoàn giám sát	300.000 đồng/ người/buổi	150.000 đồng/ người/buổi
b	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	200.000 đồng/ người/buổi	100.000 đồng/ người/buổi
c	Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát		
-	Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát	150.000 đồng/ người/buổi	80.000 đồng/ người /buổi
-	Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (Lái xe, bảo vệ lãnh đạo)	100.000 đồng/ người/buổi	50.000 đồng/ người/buổi
d	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát		

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát	5.000.000 đồng/ báo cáo	3.000.000 đồng/ báo cáo
-	Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử tỉnh	6.000.000 đồng/ báo cáo	
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia	200.000 đồng/ người/lần, nhưng tối đa không quá 800.000 đồng/ người/văn bản	120.000 đồng/ người/lần, nhưng tối đa không quá 480.000 đồng/ người/văn bản
-	Chỉnh lý, hoàn chỉnh báo cáo	1.000.000 đồng/báo cáo	600.000 đồng/báo cáo
4	Chi xây dựng văn bản		
a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành		
b	Chi xây dựng văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh tại điểm a khoản này liên quan đến công tác bầu cử có phạm vi toàn tỉnh do Ủy ban bầu cử, các Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành (kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử)		
-	Xây dựng văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	3.000.000 đồng/ văn bản	1.500.000 đồng/ văn bản
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia	200.000 đồng/ người/lần, nhưng tối đa không quá 800.000 đồng/ người/văn bản	120.000 đồng/ người/lần, nhưng tối đa không quá 480.000 đồng/ người/văn bản

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
		người/văn bản	người/văn bản
5	Chi bồi dưỡng kinh phí cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử		
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau		
-	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Tổ trưởng Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	3.000.000 đồng/người/tháng	1.500.000 đồng/ người/tháng
-	Thành viên Ban chỉ đạo, Thành viên Ủy ban bầu cử; Tổ phó Tổ giúp việc	2.500.000 đồng/người/tháng	1.000.000 đồng/ người/tháng
-	Thành viên các Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử	2.200.000 đồng/người/tháng	900.000 đồng/ người/tháng
	Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử được tính từ thời gian Quyết định thành lập, cử người có hiệu lực đến khi Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Tổ giúp việc kết thúc nhiệm vụ; Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất. Danh sách chi bồi dưỡng thực hiện theo Quyết định thành lập, cử người được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
b	Bồi dưỡng đối với các đối tượng là thành viên các Ban bầu cử, tổ bầu cử trong đợt bầu cử và các đối tượng được huy động, trưng tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trưng tập tham gia tại các tổ giúp việc Ủy ban bầu cử); thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu	200.000 đồng/người/ngày	

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
	cử và ngày bầu cử)		
	Trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày, thực hiện chi bồi dưỡng theo mức chi tối đa trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	3.000.000 đồng/người/tháng	
c	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt	300.000 đồng/người/ngày	
6	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử		
a	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử; Thành viên Ban chỉ đạo, Thành viên Ủy ban bầu cử; Phó Trưởng các Tổ giúp việc; Thành viên các Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử	400.000 đồng/người/tháng	200.000 đồng/người/tháng
b	Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND các cấp, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được hỗ trợ cước điện thoại di động	300.000 đồng/người/tháng	200.000 đồng/người/tháng
c	Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử, từ thời điểm Quyết định thành lập, cử người được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
7	Ủy ban bầu cử tỉnh khoán chi hỗ trợ	4.000.000 đồng/điểm	

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
	cho người ứng cử đại biểu Quốc hội ở địa phương, đại biểu HĐND các cấp thực hiện lấy ý kiến cử tri nơi cư trú và đi tiếp xúc cử tri ở địa bàn được giới thiệu ứng cử nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác		
	Trường hợp, nhiều người ứng cử cùng một địa bàn mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/điểm. Danh sách điểm tiếp xúc cử tri thực hiện theo kế hoạch tiếp xúc cử tri của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		
8	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử		
a	Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân	150.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	100.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	50.000 đồng/người/buổi	30.000 đồng/người/buổi
9	Chi đóng hòm phiếu tại nơi bỏ phiếu (trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng hoặc cần phải bổ sung)	500.000 đồng/hòm phiếu	
10	Chi khắc dấu (trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi chưa bao gồm phí, lệ phí)	400.000 đồng/dấu	
11	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử (Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung)	1.500.000 đồng/bảng	
12	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử phục vụ công tác bầu cử: Thực hiện theo quy định của pháp luật về		

STT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
	<i>công nghệ thông tin, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; các định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan</i>		
13	<i>Chi công tác tuyên truyền, in ấn: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu, giao nhiệm vụ</i>		
14	<i>Các nội dung chi khác phát sinh thực tế chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác: Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương; Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo; Công an tỉnh Sơn La; Thuế tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND
ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở, ngành); UBND phường, xã (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) và các đơn vị có liên quan tới hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Các nội dung về quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp không quy định trong Quy chế này, được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước; chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp và các đơn vị có liên quan tới hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp (sau đây viết tắt là CCN) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức quản lý

1. Nguyên tắc quản lý

a) Việc phối hợp quản lý nhà nước đối với CCN thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền; đảm bảo sự thống nhất, chặt chẽ, không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức; nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về CCN, giải quyết nhanh, hiệu quả các thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

b) Sở Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về CCN trên địa bàn tỉnh.

c) Mỗi việc, mỗi thủ tục sẽ do một cơ quan chủ trì thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quy định và một hoặc nhiều cơ quan khác phối hợp giải quyết.

2. Phương thức quản lý

a) Đối với cơ quan chủ trì

Tổ chức họp với các cơ quan phối hợp để lấy ý kiến tham gia hoặc tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan phối hợp bằng văn bản; cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến trả lời bằng văn bản theo đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm về những nội dung góp ý; Sau khi triển khai lấy ý kiến, hướng dẫn, xử lý kiến nghị liên quan đến cụm công nghiệp, cơ quan chủ trì gửi cho Sở Công Thương 01 (một) bản đề tổng hợp thông tin và phối hợp thực hiện; Tổ chức đoàn khảo sát, điều tra các hoạt động liên quan đến dự án đầu tư, phát triển CCN; Cung cấp thông tin về những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

b) Đối với cơ quan phối hợp

Có trách nhiệm tham gia góp ý tại cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến góp ý của mình. Trường hợp không thể tham dự cuộc họp, cơ quan phối hợp gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì. Nếu cơ quan phối hợp không gửi ý kiến thì được xem như thống nhất và chấp hành nội dung kết luận của cuộc họp; Khi được lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn quy định.

Nếu quá thời hạn trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được xem như đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm xử lý nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Các hồ sơ thủ tục liên quan đến cụm công nghiệp, sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; đơn vị tham mưu, thực hiện có trách nhiệm gửi Sở Công Thương 01 (một) bộ đề phối hợp, theo dõi.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ CCN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về CCN

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp đề xuất tham mưu xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển CCN trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP, gửi Sở Tài chính tổng hợp thẩm định trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến đầu tư, phát triển CCN.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu trình các cấp có thẩm quyền ban hành chính sách thu hút đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trình UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh)

kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm các nội dung hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. UBND cấp xã quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

4. Các sở, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến, góp ý các cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp; tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 5. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

2. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp

a) UBND cấp xã và các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định; tham mưu triển khai thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) UBND cấp xã, đơn vị liên quan thực hiện việc xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp.

c) Sở Tài chính thực hiện tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, báo cáo UBND tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung, trình tự xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển CCN vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) UBND cấp xã và các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng, hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1, Điều 7 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

b) UBND cấp xã, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

c) Sở Tài chính thực hiện tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, báo cáo UBND tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện thành lập, mở rộng CCN thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự thành lập, mở rộng CCN thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

a) Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN để tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN theo quy định tại Khoản 2, Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật lập hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng CCN theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP gửi Sở Công Thương.

c) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, mở rộng CCN theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

d) Các sở, ban, ngành liên quan, Công an tỉnh, Thuế tỉnh Sơn La có trách nhiệm phối hợp trong việc thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng CCN theo chức năng quản lý ngành.

Điều 8. Các thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chịu trách nhiệm lập Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, các thủ tục đầu tư khác (nếu có); lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

b) Sở Tài chính chủ trì thẩm định, trình cấp chủ trương đầu tư dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định pháp luật liên quan.

c) Sở Xây dựng hướng dẫn, cho ý kiến về quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp theo quy định. Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Về đầu nối hạ tầng giao thông Sở Xây dựng hướng dẫn cho chủ đầu tư thực hiện việc đầu nối từ cụm công nghiệp vào quốc lộ và đường tỉnh theo quy định; UBND cấp xã hướng dẫn cho chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu nối từ cụm công nghiệp vào đường xã, đường đô thị, đường liên xã theo quy định.

đ) Thẩm duyệt thiết kế và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: Công an tỉnh thực hiện công tác thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Các sở, ngành, đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện các thủ tục liên quan đến quá trình lập, thực hiện dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 9. Lập, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng CCN thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư được giao thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp, trình UBND cấp xã thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

b) UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn; quy hoạch chi tiết xây dựng trong phạm vi ranh giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

c) Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, quản lý của ngành có trách nhiệm tham gia ý kiến với UBND cấp xã về quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

d) Các sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết CCN theo chức năng quản lý ngành.

Điều 10. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung, trình tự lập, thẩm định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Luật đầu tư và các văn bản liên quan.

Điều 11. Thực hiện các thủ tục về môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/hồ sơ cấp giấy phép môi trường theo quy định. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định trong giấy phép môi trường.

2. Dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp (*nhà đầu tư thứ cấp*), tùy thuộc vào tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư để thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (*hoặc miễn đăng ký môi trường*) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Nội dung, trình tự thủ tục lập, phê duyệt kết quả thẩm định

Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*).

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (nhà đầu tư sơ cấp) và Chủ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp (nhà đầu tư thứ cấp) lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; Tham mưu tổ chức thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường theo thẩm quyền.

b) UBND cấp xã

Hướng dẫn Chủ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp (nhà đầu tư thứ cấp) thực hiện đăng ký môi trường và tổ chức tiếp nhận đăng ký môi trường theo thẩm quyền. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự án trong cụm công nghiệp thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường và đăng ký môi trường; Kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

c) Các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 12. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. UBND cấp xã chủ trì thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư (nếu có) dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND cấp xã giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với các nội dung thuộc thẩm quyền định của UBND tỉnh

3. Sở Tài chính hướng dẫn chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện thủ tục bảo đảm thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đầu tư trước khi Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh giao đất cho chủ đầu tư cụm công nghiệp theo quy định.

4. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp bố trí kinh phí, phối hợp thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) theo phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt.

Điều 13. Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường... đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp.

1. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định; tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức kinh tế, cá nhân, xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành liên quan về điều kiện cho thuê lại đất, báo cáo UBND tỉnh để được chấp thuận và ký hợp đồng cho thuê lại đất đối với các tổ chức kinh tế.

Khi ký hợp đồng cho thuê đất, thuê lại đất Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Khoản 2, 3, 4, Điều 93 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

2. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp (nhà đầu tư thứ cấp):

Liên hệ với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để được thực hiện tiếp nhận, thuê đất, cấp giấy phép xây dựng trong CCN theo Điều 20, Điều 21, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Sau khi hoàn thiện việc ký hợp đồng thuê đất với Chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong cụm công nghiệp gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc UBND cấp xã theo thẩm quyền phân cấp tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ để thực hiện thủ tục, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan hướng dẫn và thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng và các nội dung khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành.

4. Công an tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan hướng dẫn, thẩm duyệt hồ sơ thiết kế, phương án phòng cháy, chữa cháy đối với dự án của nhà đầu tư thứ cấp theo quy định của pháp luật về PCCC.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tham mưu thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/cấp giấy phép môi trường (cấp/cấp lại/cấp đổi/cấp điều chỉnh) theo thẩm quyền; thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất cho nhà đầu tư thứ cấp và các nội dung liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

6. UBND cấp xã chủ trì hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trong cụm công nghiệp và các nội dung liên quan đến đầu tư, đất đai, môi trường theo ủy quyền, phân cấp của UBND tỉnh. Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.

7. Các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

Điều 14. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN có trách nhiệm cung cấp dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp; chủ trì xây dựng, phê duyệt đơn giá dịch vụ công cộng, tiện ích và Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. UBND cấp xã chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích trong CCN theo quy định của pháp luật.

3. Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp có trách nhiệm thỏa thuận, ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp; sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác đúng mục đích, có trách nhiệm bảo vệ công trình công cộng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

4. Các sở, ngành liên quan

Có trách nhiệm phối hợp UBND cấp xã trong việc hướng dẫn Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong CCN theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo

1. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

2. Công tác thông tin báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ Công Thương quy định về chế độ báo cáo định kỳ về cụm

công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Đối với các cụm công nghiệp giao cho UBND cấp xã quản lý, UBND cấp xã chỉ đạo đơn vị được giao quản lý CCN tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (theo Biểu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT); dự án đầu tư trong CCN (theo Biểu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT), trong 6 tháng và cả năm, gửi Sở Công Thương.

4. Chủ đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh có trách nhiệm báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tiến độ triển khai dự án đầu tư gửi UBND cấp xã, Sở Công Thương.

Điều 16. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Thanh tra tỉnh rà soát dự thảo kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm của các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan đối với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp. Trường hợp có chồng chéo trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nói trên, Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan thống nhất xử lý, bảo đảm công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện đúng nguyên tắc một năm không quá một lần, trừ các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

2. Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp xã và đơn vị có liên quan khi tiến hành thanh tra, kiểm tra; có trách nhiệm hướng dẫn, chấn chỉnh chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp về các tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra về Sở Công Thương, UBND cấp xã và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN để phối hợp xử lý và nâng cao chất lượng quản lý cụm công nghiệp.

Điều 17. Xử lý cụm công nghiệp không có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN

1. UBND cấp xã rà soát, xây dựng kế hoạch, lộ trình, phương án xử lý đối với CCN không có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN; xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các sở ngành liên quan, UBND cấp xã tập trung thực hiện thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN đối với các CCN đủ điều kiện để thành lập; UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

3. Đối với các cụm công nghiệp không đủ điều kiện để thành lập cụm công nghiệp, UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở ngành liên quan

tham mưu cho UBND tỉnh đưa ra khỏi Phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành, UBND cấp xã, đơn vị có liên quan phổ biến nội dung, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này sẽ được khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng hiện hành. Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các sở, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2025/QĐ-CTUBND

Sơn La, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý,
sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật (*trừ tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; đất để xây dựng trụ sở làm việc*) cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6, Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền quyết định xử lý vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng HĐND cấp tỉnh quản lý, sử dụng*), đơn vị sự nghiệp công lập, dự án sử dụng vốn nhà nước (*đối với vật tư, vật liệu không thuộc vật tư, vật liệu quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP thu hồi trong quá trình thực hiện dự án có thể tiếp tục sử dụng*) theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 47; điểm a khoản 2 Điều 94 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Riêng thẩm quyền quyết định bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định này.

c) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, g khoản 1 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan nhà nước theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên*) theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng HĐND tỉnh quản lý, sử dụng*) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương (*trừ trường hợp trụ sở làm việc trên địa bàn địa phương khác*) theo quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

đ) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quản lý, sử dụng*) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

e) Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (*được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15*) tại các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

g) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (*được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15*) tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự*

bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

h) Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*) theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

i) Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*) theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

k) Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

l) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (*được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15*) và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này, khi được cấp có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

4. Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh (*trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13, điểm d khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 20 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP*).

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật (*trừ tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; đất để xây dựng trụ sở làm việc*)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định giao tài sản bằng hiện vật có nguyên giá đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (*trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*).

2. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giao tài sản bằng hiện vật có nguyên giá đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản do cấp mình đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã quản lý (*trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*).

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, g khoản 1 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan nhà nước theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan mình và cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc UBND cấp xã quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên*) theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định xử lý vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng HĐND cấp tỉnh quản lý, sử dụng*), đơn vị sự nghiệp công lập, dự án sử dụng vốn nhà nước (*đối với vật tư, vật liệu không thuộc vật tư, vật liệu quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP thu hồi trong quá trình thực hiện dự án có thể tiếp tục sử dụng*) sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quyết định này.

2. Thẩm quyền quyết định bán vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước, dự án sử dụng vốn nhà nước (*đối với vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án có thể tiếp tục sử dụng; trừ vật tư, vật liệu thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 94 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP*) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định này.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh; Văn phòng HĐND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (*trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thu hồi tài sản công tại các cơ quan nhà nước thuộc UBND cấp xã quản lý (*trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý của đơn vị mình (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thu hồi tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã quản lý (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 7. Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (*trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) gồm:

a) Tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng UBND cấp tỉnh quản lý, sử dụng*), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tài sản công giữa UBND các xã, phường.

c) Tài sản công từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (*bao gồm cả tài sản công do Văn phòng HĐND cấp tỉnh quản lý, sử dụng*) sang UBND các xã, phường hoặc ngược lại.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*).

3. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, đơn vị, thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã (*trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà*) có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 8. Phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định (*trừ xe ô tô; phương tiện vận tải khác*) trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) tại các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định bán tài sản công có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan mình và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định bán tài sản công có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định bán đối với tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản tại đơn vị (*trừ xe ô tô, phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản*).

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định bán đối với tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (*trừ xe ô tô, phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản*).

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã (*trừ xe ô tô, phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/ 01 đơn vị tài sản*).

Điều 9. Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước (*trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác*)

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan mình và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*)

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định thanh lý đối với tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản thuộc phạm vi quản lý (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô, phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản*).

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh quyết định thanh lý đối với tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (*trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô,*

phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

c) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thanh lý tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô, phương tiện vận tải khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

Điều 10. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (*trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác*) tại cơ quan mình và cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

Điều 11. Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại có nguyên giá dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan mình và cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

Điều 12. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh phê duyệt Đề án 10 sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc UBND cấp xã quản lý theo hình thức giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phục vụ hoạt động của dự án khác thuộc cấp xã quản lý; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 580/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025
cho các đơn vị khi thực hiện hợp nhất, tổ chức lại**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 37

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 730/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025, Báo cáo số 899/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1239/BC-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và sự nghiệp phát thanh, truyền hình năm 2025 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024, số tiền: 67.352.525.923 đồng, trong đó:

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 24.313.525.923 đồng.
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 43.039.000.000 đồng.

Điều 2. Điều chỉnh tăng; giao dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, sự nghiệp phát thanh, truyền hình năm 2025, số tiền: 67.352.525.923 đồng, trong đó:

1. Điều chỉnh tăng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh quản lý nhà nước, số tiền: 10.086.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh sự nghiệp phát thanh, truyền hình, số tiền: 3.242.037.000 đồng.

3. Giao dự toán chi năm 2025 cho Báo, phát thanh và truyền hình Sơn La khi hợp nhất, tổ chức lại, số tiền: 64.100.402.923 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này và các nghị quyết điều chỉnh khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 37 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vi Đức Thọ

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ KHI THỰC HIỆN HỢP NHẤT, TỔ CHỨC LẠI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 580/2025/NQ-HĐND ngày 21/11/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Trước khi hợp nhất, tổ chức lại				Sau khi hợp nhất, tổ chức lại					
TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025 (Dự toán giao đầu năm)	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025		TT	Nội dung	Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025		Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
			Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 30/6/2025			Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 30/6/2025	
	Cộng	261.554.000.000	67.352.525.923	18.338.091.000		Cộng	67.352.525.923	18.338.091.000	261.554.000.000
I	Quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	218.515.000.000	24.313.525.923	-	I	Quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	24.313.525.923		218.515.000.000
1	Khởi đăng trực thuộc tỉnh	218.515.000.000	24.313.525.923	-	1	Khởi đăng trực thuộc tỉnh	-		194.201.474.077
					2	Báo và phát thanh, truyền hình Sơn La	24.303.439.923		24.303.439.923
					3	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh quản lý nhà nước	10.086.000		10.086.000
II	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	43.039.000.000	43.039.000.000	18.338.091.000	II	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	43.039.000.000	18.338.091.000	43.039.000.000
					1	Báo và phát thanh, truyền hình Sơn La	39.796.963.000	18.338.091.000	39.796.963.000
					2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.242.037.000		3.242.037.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 581/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 22/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ 37**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Bộ, cơ quan, địa phương để tổ chức Hội chợ Mùa Thu năm 2025;

Xét Tờ trình số 729/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1239/BC-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương về nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh để UBND tỉnh theo dõi, quản lý theo quy định, số tiền: **1.000.000.000 đồng** (Một tỷ đồng).

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 37 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vi Đức Thọ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 582/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 6)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 37**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Xét Tờ trình số 693/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2025, Báo cáo số 899/BC-UBND của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1235/BC-BKTNS ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 6), như sau:

1. Bổ sung các khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 (đợt 6)

- Bổ sung 04 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Biểu số 01), cụ thể:

+ 02 khu đất thu hút thực hiện dự án kinh doanh điện lực quy định tại điểm i, khoản 2, Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ *(được sửa đổi lại tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ)*.

+ 01 khu đất thu hút thực hiện dự án Nhà máy xử lý rác thải và phát triển điện rác Mộc Châu thuộc các lĩnh vực quy định tại điểm a và điểm i, khoản 2, Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

+ 01 khu đất thu hút thực hiện dự án cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc lĩnh vực theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo danh mục khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp Chuyên đề thứ 37 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vi Đức Thọ

Biểu số 01 - DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 126

LUẬT ĐẤT ĐẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 582/NQ-HĐND ngày 21/11/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	Phê duyệt bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (đợt 6)						
I	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, i khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
1	Xã Kim Bon và xã Gia Phù	Điện gió Phù Yên	55	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Quy hoạch điện VIII được điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Yên được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025 - 2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Gia Phù, UBND xã Kim Bon.	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
2	Xã Phù Yên, Mường Cơi	Điện gió Risen Phù Yên	46,4	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Quy hoạch điện VIII được điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Yên được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025 - 2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Phù Yên, UBND xã Mường Cơi	
3	Tổ 3, bản Thảm Mạy, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La	Cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp	3,5	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng.	Năm 2025 - 2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 và quy hoạch điều chỉnh cục bộ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 12/9/2025. - Quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 16 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		phường Chiềng Sinh.	
II	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục đấu thầu theo quy định tại các điểm a, i khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
1	Tổ dân phố Là Ngà 2, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Nhà máy xử lý rác thải và phát triển điện rác	5,12	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. Hiện trạng có 3 lán trại của người dân và đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm.	Năm 2025 - 2026	- Bước phê duyệt thông tin dự án: Sở Tài chính, Sở chuyên	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
		Mộc Châu		2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024. - Quy hoạch phân khu số 6, đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La. 3, Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		ngành; - Bước đầu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND phường Mộc Châu.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2912/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 132-KL/TW ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 318-KH/TU ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai Kết luận số 132-KL/TW ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 376/TTr-CAT PTM ngày 06 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030; Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân trong phòng, chống ma túy; tăng cường công tác phối hợp thường xuyên, chặt chẽ và đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về phòng, chống ma túy từ cơ sở, cho từng địa bàn, từng gia đình, từng người dân, nhất là với người nguy cơ cao, thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên nhằm giảm mạnh số người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy; giữ vững, nhân rộng và tiến tới các xã, phường trên địa bàn không ma túy.

- Quan tâm đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho các lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy nhằm đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả tội phạm về ma túy, nhất là tội phạm về ma túy có tổ chức, hoạt động liên xã, liên tỉnh, xuyên quốc gia, sử dụng công nghệ cao, lợi dụng không gian mạng và trên các tuyến, địa bàn trọng điểm.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm việc triển khai thực hiện Chương trình được tiến hành đồng bộ, toàn diện, kịp thời, hiệu quả; từng bước đẩy lùi ma túy ra khỏi đời sống xã hội, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đem lại cuộc sống bình yên, ấm no, hạnh phúc cho Nhân dân.

- Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để các sở, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị liên quan cụ thể hóa thành văn bản chỉ đạo và tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống ma túy giai đoạn 2025 - 2030.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu phòng, chống ma túy đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong phòng, chống ma túy; lấy địa bàn cơ sở để triển khai; thực hiện thường xuyên, liên tục, đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên cả ba lĩnh vực giảm cung, giảm cầu, giảm tác hại góp phần xây dựng xã hội an toàn, lành mạnh, Nhân dân hạnh phúc, kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Làm tốt và nâng cao nhận thức về phòng, chống ma túy của toàn xã hội từ cơ sở, từng địa bàn, từng gia đình, từng người dân, nhất là với người có nguy cơ cao, thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên, người lao động nhằm giảm mạnh số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy; giữ vững, mở rộng và tiến tới các xã, phường, đặc khu trên toàn quốc không có ma túy.

- Đầu tư trang thiết bị, phương tiện, ứng dụng khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiệp vụ cho các lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy nhằm đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả tội phạm về ma túy, đặc biệt là tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia, sử dụng công nghệ cao, lợi dụng không gian mạng và trên các tuyến, địa bàn trọng điểm.

- Bảo đảm cơ sở vật chất cho công tác cai nghiện ma túy, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xác định tình trạng nghiện ma túy, điều trị nghiện, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, trợ giúp pháp lý và tư vấn trong phòng, chống ma túy.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu

- Hằng năm, giảm số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy; phấn đấu đến năm 2030 đạt ít nhất 50% số xã, phường trên địa bàn tỉnh không ma túy.

- Phấn đấu 100% các điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, đối tượng bán lẻ chất ma túy và 100% diện tích trồng trái phép cây có chứa chất ma túy được phát hiện, triệt phá.

- Trên 80% các đơn vị và cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về ma túy.

- Hằng năm, số vụ phạm tội về ma túy được phát hiện, bắt giữ tại khu vực biên giới đường bộ, chuyên phát nhanh tăng trên 3%; số vụ phạm tội về ma túy có

tổ chức xuyên quốc gia được phát hiện, bắt giữ tăng trên 3%; số vụ phạm tội về ma túy lợi dụng không gian mạng được phát hiện, triệt phá tăng trên 5%.

- Trên 80% trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh và cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh bảo đảm điều kiện theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy; trên 70% xã, phường có người nghiện ma túy bố trí điểm tiếp nhận và tư vấn cai nghiện ma túy đủ điều kiện theo quy định; nghiên cứu tổ chức công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

- Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La và các trang thông tin của các sở, ngành xây dựng, duy trì chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về phòng, chống ma túy; phân đầu tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng, chống ma túy cho người học tại 100% nhà trường và trên 70% người lao động tại các khu công nghiệp.

- Phân đầu trợ giúp pháp lý cho 100% số người vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy thuộc diện trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.

- Bảo đảm cơ sở vật chất và duy trì điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; bảo đảm trên 90% người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện ma túy, người tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người sau cai nghiện ma túy được tư vấn, hỗ trợ và can thiệp về y tế, tâm lý.

2. Quán triệt, triển khai hiệu quả chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, các bộ, ngành và của tỉnh về công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy¹; triển khai thi hành Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực có liên quan bảo đảm phù hợp, thống nhất, sát với thực tiễn, có tính khả thi cao.

¹Trọng tâm là: ⁽¹⁾ Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; ⁽²⁾ Nghị quyết 163/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030; ⁽³⁾ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 13/3/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030; ⁽⁴⁾ Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; ⁽⁵⁾ Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 16/4/2025 của Chính phủ về thực hiện Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/9/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; ⁽⁶⁾ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030; ⁽⁷⁾ Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg ngày 24/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy; ⁽⁸⁾ Kế hoạch số 318-KH/TU ngày 16/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về thực hiện Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị; ⁽⁹⁾ Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 132-KL/TW của Bộ Chính trị; ⁽¹⁰⁾ Kế hoạch số 371-KH/TU ngày 11/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về chuyển hoá, xây dựng xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La không ma túy giai đoạn 2025 - 2030...

3. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy

a) Đổi mới, đa dạng hóa hình thức truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về công tác phòng, chống ma túy; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về phòng, chống ma túy; nâng cao năng lực, kỹ năng cho đội ngũ thực hiện công tác truyền thông và đa dạng hóa các hình thức truyền thông về phòng, chống ma túy, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phát huy vai trò, nâng cao năng lực hoạt động thông tin, tuyên truyền của cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và nền tảng xã hội phục vụ công tác truyền thông về phòng, chống ma túy. Phần đầu, ít nhất 80% người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới được nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương; 100% dân số các vùng còn lại được nghe, xem các chương trình thông tin, tuyên truyền về phòng, chống ma túy thông qua các hình thức báo chí, xuất bản, hệ thống thông tin cơ sở, mạng xã hội, viễn thông; 100% các đối tượng thực hiện công tác truyền thông được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng truyền thông; 100% các xã, phường được cung cấp thông tin, tuyên truyền về phòng, chống ma túy; đăng, phát trên hệ thống thông tin cơ sở.

- Triển khai đa dạng các hình thức truyền thông phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống ma túy: xây dựng các chuyên đề, chuyên mục; sản xuất các video clip, tờ rơi điện tử, các chương trình, tiểu phẩm về phòng, chống ma túy; tổ chức các chiến dịch, lễ ra quân, hội thi tuyên truyền về phòng, chống ma túy; nhấn tin các thông điệp tuyên truyền đến các thuê bao di động; lồng ghép qua các sự kiện, hội nghị, hội thảo; cung cấp tài liệu điện tử trên cổng thông tin điện tử các sở, ngành...

b) Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các cơ quan thông tin, truyền thông, tổ chức chính trị - xã hội các cấp, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan hành chính nhà nước và toàn dân trong công tác tuyên truyền về phòng, chống và kiểm soát ma túy; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và Nhân dân trong công tác phòng, chống ma túy tại địa bàn cơ sở; nâng cao nhận thức, trách nhiệm phòng, chống ma túy của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy. Phần đầu, trên 90% người sau cai nghiện ma túy, người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy và người nhà của họ được tuyên truyền về tác động, tác hại của ma túy và các dịch vụ y tế hỗ trợ tại cộng đồng so với đầu kỳ; 100% đơn vị cấp xã trọng điểm, phức tạp về ma túy tổ chức các hoạt động truyền thông phòng, chống ma túy; trên 80% người dân, doanh nghiệp, người nước ngoài đến địa bàn được tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống và kiểm soát ma túy.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục, bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng phòng, chống ma túy và tuyên truyền phòng, chống ma túy cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên: xây dựng, in ấn tài liệu, video hướng dẫn; tổ chức tập huấn, bổ sung kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền... Phấn đấu, trên 80% cán bộ y tế và cán bộ làm công tác tiếp nhận, tư vấn, đăng ký cai nghiện ma túy từ tuyến tỉnh đến xã; cán bộ chiến sỹ Công an cấp xã, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và người có uy tín trong dòng họ, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số... được tuyên truyền, giáo dục bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng phòng, chống tội phạm, tệ nạn ma túy và kiến thức, kỹ năng tuyên truyền phòng, chống ma túy tại địa bàn cơ sở; trên 80% cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính nhà nước và người dân tại địa bàn cơ sở được tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma túy, đặc biệt là kiến thức về tác hại của ma túy, kỹ năng phòng tránh ma túy và trách nhiệm tham gia công tác phòng, chống ma túy tại cơ sở.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông tại địa bàn cơ sở: tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ma túy, tác hại của ma túy; tổ chức các sự kiện truyền thông thông qua hoạt động cộng đồng, sự kiện văn hoá, nghệ thuật; tổ chức các cuộc thi, hội thi; biểu dương, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong phòng, chống ma túy...

- Tuyên truyền, truyền thông và giáo dục phòng, chống ma túy cho nhóm đối tượng có nguy cơ cao, tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy: phổ biến, cập nhật, bổ sung kiến thức cho người có uy tín, trưởng bản, lực lượng bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở; tổ chức hoạt động truyền thông nhóm nhỏ theo chủ đề; tổ chức các sự kiện truyền thông, giao lưu nghệ thuật, tọa đàm, chia sẻ và tư vấn; tuyên truyền, giáo dục trên hệ thống bảng tin điện tử, màn hình ngoài trời...

- Tổ chức các hoạt động truyền thông về hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy: tổ chức các hội nghị tuyên truyền cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nắm vững và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; lan toả clip cảnh báo nguy hiểm tiếp xúc tiền chất;... Bảo đảm trên 70% các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy được tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật; trên 10% các cơ sở kinh doanh có hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy được kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên

- Nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm của học sinh, sinh viên về phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn ma túy trong các cơ sở giáo dục. Sử dụng đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn ma túy tác động vào người học và ngăn chặn ma túy xâm nhập vào học đường, góp phần làm giảm số người nghiện, người sử dụng ma túy trong cả nước.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng bộ tài liệu giáo dục phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội

ngũ giáo viên, cán bộ quản lý về pháp luật, kỹ năng phòng, chống ma túy; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục tại các cơ sở giáo dục (*phát 6 động học sinh, sinh viên chấp hành pháp luật; tổ chức tọa đàm, mít tinh tuyên truyền; tổ chức các cuộc thi, hội thi; xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong phòng, chống ma túy...*). Phần đầu: 100% cán bộ, nhà giáo làm công tác giáo dục phòng, chống ma túy của các nhà trường được trang bị kiến thức và kỹ năng pháp luật về phòng, chống ma túy; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, kỹ năng pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, học viên của 100% cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục trực thuộc; 100% học sinh, học viên, sinh viên của các cơ sở giáo dục tham gia Hội thi tìm hiểu pháp luật về phòng, chống ma túy; 100% giáo viên giảng dạy liên quan đến giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy của các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên tham gia hội thi chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục phòng, chống ma túy.

d) Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy cho công nhân lao động các khu công nghiệp

- Nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm trong công tác phòng, chống ma túy của đoàn viên công đoàn, công nhân lao động, các cấp công đoàn, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi tội phạm và tệ nạn ma túy trong công nhân lao động; giảm số lượng công nhân lao động sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy, vi phạm pháp luật về phòng, chống ma túy. Phần đầu: 100% công đoàn các cấp xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng, chống ma túy trong cán bộ, đoàn viên, người lao động; vận động người lao động tham gia phòng, chống ma túy và thực hiện các phong trào phòng, chống ma túy.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, năng lực phòng, chống ma túy cho đội ngũ cán bộ công đoàn các cấp; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy (*tổ chức mít tinh, chiến dịch truyền thông cho công nhân; tổ chức các cuộc tọa đàm, các cuộc thi, hội thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế...*). Phần đầu, 100% cán bộ làm công tác tuyên truyền của tổ chức công đoàn được trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng, chống ma túy; 100% công đoàn cơ sở doanh nghiệp trong các khu công nghiệp triển khai các giải pháp về phòng, chống ma túy cho công nhân lao động; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng, chống ma túy cho trên 70% người lao động tại các khu công nghiệp.

đ) Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy

- Bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý, tăng cường khả năng tiếp cận, thụ hưởng cho người vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và sau cai nghiện ma túy thuộc diện được trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi có tranh chấp, vướng mắc pháp luật liên quan đến phòng, chống ma túy. Phần đầu, trợ giúp pháp lý cho 100%

số người vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy thuộc diện được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.

- Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức, tiếp cận thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người dân trong các vụ việc, vụ án có liên quan đến ma túy.

- Tăng cường năng lực cho người thực hiện trợ giúp pháp lý, nâng cao chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý có liên quan đến ma túy (*tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng; tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm...*); phần đầu 90% người thực hiện trợ giúp pháp lý được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý về phòng, chống ma túy trong lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính để thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý về phòng, chống ma túy có chất lượng cho người được trợ giúp pháp lý trong 05 năm; 90% các vụ việc trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý liên quan đến ma túy được thẩm định hoặc đánh giá chất lượng hàng năm;

- Hỗ trợ thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình có liên quan đến ma túy cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý của các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; 95% các vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng phức tạp, điển hình về ma túy được thực hiện.

4. Tăng cường đáp ứng của ngành y tế trong công tác phòng, chống ma túy góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy

- Mở rộng và đảm bảo chất lượng của công tác xác định tình trạng nghiện ma túy, bảo đảm các cơ sở y tế tuyến xã có đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện: Phát triển mạng lưới các cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy đặc biệt là tuyến xã; kiểm tra công tác xác định tình trạng nghiện ma túy theo đúng quy trình chuyên môn của Bộ Y tế.

- Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; hỗ trợ trang thiết bị tại các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc đảm bảo cho việc thực hiện các công tác chuyên môn (*tăng cường lồng ghép và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ*); nâng cao chất lượng và đa dạng hoá mô hình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, tiếp tục triển khai mở rộng mô hình cấp phát thuốc nhiều ngày cho người điều trị nghiện bằng thuốc thay thế; bảo đảm ít nhất 90% người tham gia điều trị nghiện bằng thuốc thay thế, người sử dụng trái phép chất ma túy được tư vấn, hỗ trợ và can thiệp về y tế, tâm lý tại cơ sở y tế.

- Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ y tế tham gia công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (*tập huấn cơ bản, tập huấn nâng cao và tập huấn cấp phát thuốc nhiều ngày*); tham gia triển khai thí điểm can thiệp tâm lý cho người sử dụng ma túy; cho đại diện gia đình của người sử dụng ma túy, cán bộ công tác xã hội tại cộng đồng tham gia hỗ trợ người sử dụng ma túy, người nghiện ma túy...

- Triển khai phần mềm quản lý người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế nhằm đảm bảo việc liên thông hệ thống giữa các cơ sở điều trị theo chỉ đạo của Bộ Y tế.

5. Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, quản lý sau cai nghiện ma túy, góp phần nâng cao sức khỏe Nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế xã hội bền vững

- Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đảm bảo các điều kiện thực hiện công tác cai nghiện ma túy và xác định tình trạng nghiện.

- Nghiên cứu phát triển hệ thống dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, cập nhật kiến thức, công nghệ, kỹ năng cho người làm công tác xác định tình trạng nghiện, cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy.

- Xây dựng, triển khai các mô hình quản lý, phòng ngừa tái nghiện và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho người sau cai nghiện ma túy.

6. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia

- Tổ chức các đợt cao điểm, phương án nghiệp vụ theo chuyên đề đấu tranh với tội phạm ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia trên các tuyến trọng điểm; bảo đảm hàng năm, số vụ phạm tội về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia, tại khu vực biên giới đường bộ, chuyển phát nhanh được phát hiện, bắt giữ tăng trên 3%; số vụ phạm tội về ma túy lợi dụng không gian mạng được phát hiện, triệt phá tăng trên 5%; tỷ lệ phát hiện, bắt giữ tội phạm về ma túy tại khu vực cửa khẩu, biên giới chiếm ít nhất 5% so với tổng số vụ phạm tội về ma túy bị bắt giữ trên địa bàn.

- Đấu tranh, triệt phá điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy; phấn đấu 100% điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy được phát hiện, triệt phá.

- Xác minh, vận động, truy bắt các đối tượng truy nã đặc biệt nguy hiểm, truy nã quốc tế về ma túy, đối tượng truy nã về ma túy đang lẫn trốn trong nước và ở nước ngoài; hàng năm, phấn đấu giảm 20% số đối tượng truy nã về ma túy.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống và kiểm soát ma túy: tổ chức các Hội nghị giao ban, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm; tổ chức các hoạt động hợp tác, trao đổi đoàn trong khuôn khổ các Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác đã ký kết; phối hợp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy; phối hợp triển khai các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm ma túy...

- Triển khai các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy trên các tuyến, địa bàn trọng điểm: phối hợp tổ chức tuần tra, khảo sát, kiểm soát ma túy khu vực biên giới, cửa khẩu; tổ chức các hội nghị trao đổi thông tin, giao ban nghiệp vụ; phối hợp đấu tranh chuyên án chung.

7. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống ma túy

- Tổ chức triển khai Phần mềm phục vụ công tác chỉ huy, chỉ đạo, quản lý, điều hành công tác phòng, chống ma túy; Phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý cơ sở cai nghiện công lập; Phần mềm và cơ sở dữ liệu kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công an; hình thành hệ thống quản lý thông tin tổng thể, xuyên suốt, đồng bộ kết nối liên thông giữa các đơn vị trong và ngoài Bộ Công an tạo nên hệ cơ sở dữ liệu về tội phạm ma túy và tệ nạn ma túy, phục vụ hiệu quả công tác phòng, chống ma túy.

- Đầu tư hệ thống trang thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ điều hành, quản lý cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hệ thống camera giám sát và ứng dụng AI để kiểm soát an ninh, an toàn, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, giám sát cơ sở cai nghiện và hoạt động cai nghiện, quản lý người cai nghiện ma túy.

8. Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy của lực lượng chuyên trách

- Đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại cho lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy nhằm đảm bảo an toàn cho cán bộ, chiến sĩ trong quá trình đấu tranh với tội phạm ma túy (*gây rút, gây điện, găng tay bắt dao, ốp bảo vệ đầu gối, áo gile cài trang bị, áo giáp chống đạn siêu nhẹ*); *nâng cao năng lực hiệu quả đấu tranh với tội phạm ma túy (thiết bị phát hiện, nhận dạng ma túy cầm tay; thiết bị soi quét tán xạ ngược cầm tay; thiết bị ghi âm ghi hình; bộ kit test nhanh ma túy....)*.

- Tổ chức đào tạo, huấn luyện, diễn tập cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy nhằm nâng cao năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy.

9. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở

- Kiểm chế sự gia tăng của tội phạm và tệ nạn ma túy; phấn đấu làm chuyển biến cơ bản tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy ở những xã, phường phức tạp về ma túy; giữ vững số xã, phường không ma túy, đồng thời nâng dần số xã, phường không có ma túy; hướng tới xây dựng tỉnh không ma túy; phấn đấu, hằng năm giảm ít nhất 5% số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, đến năm 2030 đạt 50% số xã, phường không ma túy.

- Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ tham gia công tác phòng, chống ma túy ở xã, phường.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí cho công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở: căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy để phân loại, xác định tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy và hỗ trợ kinh phí cho xã, phường thực hiện công tác phòng, chống ma túy tại cơ sở.

- Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai tại gia đình và cộng đồng, tiến hành các biện pháp phòng, chống tái nghiện:

(1) Lập, thẩm tra, xét duyệt hồ sơ cai nghiện, đưa người đủ điều kiện đi cai nghiện bắt buộc;

(2) Hỗ trợ đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện hoặc trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội kể từ ngày tìm được;

(3) Phân công, hỗ trợ chế độ cho người quản lý người cai nghiện tại gia đình và cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy;

(4) Tiếp nhận, tư vấn, đăng ký cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy.

- Tăng cường công tác quản lý người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy và người bị quản lý sau cai nghiện:

(1) Rà soát, thống kê, đánh giá chính xác tình hình người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy và người bị quản lý sau cai nghiện trên địa bàn; áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ không để họ vi phạm pháp luật;

(2) Tổ chức tư vấn tâm lý, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy, người tham gia điều trị nghiện bằng thuốc thay thế;

(3) Thực hiện các biện pháp hòa nhập cộng đồng đối với người nghiện, người sau cai nghiện và người chấp hành xong hình phạt tù;

(4) Tiến hành truy tìm người nghiện ma túy đang trong thời gian lập hồ sơ đề nghị đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn khỏi nơi cư trú...

- Phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động mua bán trái phép chất ma túy trên địa bàn, đấu tranh triệt xóa đối tượng bán lẻ chất ma túy:

(1) Rà soát, thống kê các đối tượng mua, bán trái phép chất ma túy trên địa bàn; tổ chức tuần tra, ngăn ngừa việc tụ tập mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy;

(2) Triển khai đồng bộ các hoạt động nghiệp vụ, nắm bắt phương thức, thủ đoạn, quy luật hoạt động... của các đối tượng mua, bán trái phép chất ma túy, tại các điểm kinh doanh có điều kiện tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; xây dựng kế hoạch tổ chức đấu tranh, triệt xóa đối tượng bán lẻ chất ma túy và tiến hành phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động mua bán trái phép chất ma túy trên địa bàn;

(3) các mô hình tham gia công tác phòng, chống ma túy; tổ tuần tra đêm tại các địa bàn phức tạp, ngăn chặn hành vi mua bán trái phép chất ma túy trên địa bàn;

(4) phối hợp với các xã vùng biên, giáp ranh của nước bạn trong phòng, chống ma túy; kiểm soát chặt chẽ khu vực cửa khẩu, tuần tra biên giới kịp thời phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh bắt giữ các đối tượng mua bán, vận chuyển ma túy qua biên giới...

- Vận động Nhân dân không trồng cây có chứa chất ma túy; tổ chức kiểm tra, phát hiện và phá nhổ diện tích trồng cây có chứa chất ma túy; hằng năm 100% diện tích trồng trái phép cây có chứa chất ma túy được phát hiện và triệt phá.

10. Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình

- Phối hợp xây dựng, triển khai quy trình, hệ thống kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và Dự án, Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình bảo đảm việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả theo đúng mục tiêu, đối tượng và quy định của pháp luật.

- Tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất nhằm đánh giá việc chấp hành quy định về quản lý thực hiện Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kịp thời phát hiện những sai sót, tồn tại, hạn chế về quản lý thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý Chương trình; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện, đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi

- Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chương trình không bao gồm các hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vốn cho các hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cho các Chương trình, Đề án, nhiệm vụ khác.

2. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình

- Người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện ma túy, người nghiện các chất dạng thuốc phiện đang điều trị bằng thuốc thay thế, người sau cai nghiện ma túy và người vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc các cơ quan: chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; cai nghiện ma túy; điều trị nghiện ma túy và tham mưu, quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy.

- Nhân dân trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến hết năm 2030.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Tập trung nguồn lực và có cơ chế huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; căn cứ vào tình hình thực tế cân đối, sử dụng ngân sách được Trung ương cấp và bố trí đủ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương

trình. Các sở, ngành và địa phương quan tâm đầu tư cho công tác phòng, chống ma túy một cách đồng bộ, toàn diện.

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân bổ đầu tư cho các địa bàn khó khăn, trọng điểm, phức tạp về ma túy theo mức độ cấp thiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, tham mưu với Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (*sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng*) trên địa bàn cấp xã để thực hiện các nội dung công tác phòng, chống ma túy.

- Tập trung nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ trọng tâm trọng điểm, có tính chất định hướng, đồng thời có cơ chế huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, từ xã hội tham gia thực hiện Chương trình. Tăng cường các hoạt động vận động các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ hỗ trợ nguồn lực; tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại... để tăng thêm nguồn lực đầu tư cho Chương trình.

- Tăng cường huy động các nguồn lực khác như nguồn lực đất đai, nguồn nhân lực; thu hút đầu tư nước ngoài (*từ các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài...*) và các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt trong xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các cơ sở cai nghiện công lập, đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy... để gia tăng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình.

3. Tổ chức hiệu quả bộ máy thực hiện Chương trình, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát

- Xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với các quy định hiện hành, đảm bảo Chương trình được triển khai phù hợp, hiệu quả và thống nhất, đồng bộ trong toàn hệ thống.

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình cấp tỉnh, cấp xã và Cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp (*Cơ quan thường trực*) đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (viết gọn là Nghị định số 27/2002/NĐ-CP); Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (viết gọn là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình. Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ, hiệu quả việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá

trình thực hiện Chương trình. Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình để điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện Chương trình.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Công an tỉnh

- Tiếp tục tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành và của tỉnh về công tác phòng, chống ma túy. Phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi việc triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

- Tham mưu rà soát, lựa chọn, xây dựng lộ trình thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, địa bàn cấp xã đối với các chỉ tiêu cụ thể của Chương trình trong năm 2025 và đến năm 2030; rà soát, tham mưu ban hành các văn bản liên quan phục vụ công tác quản lý, điều hành, thực hiện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát ở các cấp, các ngành trong quá trình triển khai, thực hiện bảo đảm đạt và vượt mục tiêu, chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Tham mưu với UBND tỉnh: (1) thực hiện chức năng chủ quản Chương trình, xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình; (2) thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh và Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và các quy định pháp luật liên quan; (3) trình HĐND tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

- Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương thực hiện chương trình và đề xuất kinh phí của các cơ quan, đơn vị, địa phương, chủ trì tổng hợp phương án phân bổ nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương đối ứng đảm bảo theo quy định, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông về phòng, chống ma túy, đẩy mạnh tuyên truyền về cách nhận biết, tác dụng của các loại ma túy “núp bóng” thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điện tử, bóng cười...; nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, các tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy.

- Thường xuyên rà soát, thống kê chính xác, lập danh sách lên sơ đồ đảm bảo đầy đủ thông tin, chính xác về:

- (1) Số người nghiện ma túy;
- (2) Số người sử dụng trái phép chất ma túy;
- (3) Số người bị quản lý sau cai nghiện ma túy;
- (4) Số người tham gia điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

Tổ chức cập nhật thông tin, số liệu thống kê, bảo đảm “đúng, sạch, sống” lên phần mềm quản lý theo đúng quy định. Chú ý rà soát, thu thập thông tin người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy đi khỏi nơi cư trú, cập nhật lên phần mềm để xác định nơi chuyển đến để tiếp tục theo dõi, quản lý, trong đó, tập trung triển khai các giải pháp quản lý chặt chẽ đối với số người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy đi lao động tự do, làm công nhân tại các khu công nghiệp ở các địa phương khác. Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp các cơ quan chức năng và cấp ủy chính quyền cơ sở thường xuyên rà soát, lập hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện, áp dụng các biện pháp quản lý, cai nghiện theo quy định.

- Ứng dụng, khai thác hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân và kết quả Đề án 06 của Chính phủ về “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn 2030” phục vụ công tác quản lý người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy.

- Triển khai tổng thể, đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ để nắm chắc tình hình từ sớm, từ xa, từ cơ sở; tuyệt đối “không để bị động, bất ngờ”, “không đi sau tội phạm”; chủ động phân tích, nhận diện, dự báo chính xác tình hình tội phạm ma túy nổi lên, nhất là các phương thức, thủ đoạn mới, sử dụng công nghệ cao, hoạt động có tổ chức để tổ chức đấu tranh, triệt xóa các tổ chức, đường dây tội phạm về ma túy, các điểm tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, đặc biệt, các đối tượng chủ mưu, cầm đầu. Triển khai thực hiện có hiệu quả các phương án, kế hoạch chuyên đề phòng, chống tội phạm, tệ nạn ma túy; chuyển 14 hóa địa bàn phức tạp về ma túy; các giải pháp giữ vững số “xã, phường không ma túy” đạt mục tiêu đề ra, giảm số xã, phường trọng điểm ma túy.

- Tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự, dịch vụ nhạy cảm như quán bar, karaoke, khách sạn, nhà nghỉ... đặc biệt, tập trung các địa bàn giáp ranh, địa điểm công cộng, khu vực tổ chức sự kiện, lễ hội có đông người tham gia, khu công nghiệp, dự án đô thị trong quá trình xây dựng, các khu chung cư, resort... nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng mua bán, tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy.

- Phối hợp Viện Kiểm sát và Tòa án nhân dân cùng cấp tiến hành điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh các vụ án ma túy, nhất là các đối tượng phạm tội về ma túy, nhất là đối với nhóm tội phạm liên quan đến công tác giảm cầu (*tàng trữ, tổ chức, chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy*).

- Triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, nhất là cai nghiện bắt buộc, cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng, trong đó, nghiên cứu, xây dựng cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng. Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ công chức, viên chức và người lao động ở cơ sở về dự phòng, điều trị, cai nghiện ma túy.

- Thực hiện tốt vai trò thường trực Tổ Công tác liên ngành kiểm soát chặt chẽ các loại tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc thú y có chứa chất ma túy, quản lý chặt chẽ khí N₂O (“bóng cười”), tiền chất trong xuất nhập khẩu và sản xuất kinh doanh, không để thất thoát vào việc sản xuất, mua bán các chất ma túy. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm soát chặt chẽ các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

- Triển khai thực hiện Bản Ghi nhớ và tăng cường hợp tác phòng, chống ma túy giữa Bộ Công an Việt Nam và Bộ Công an Lào; Biên bản thoả thuận giữa tỉnh Sơn La với các tỉnh Bắc Lào, nhất là hai tỉnh Hủa Phăn, Luông Pha Băng.

- Tham mưu, triển khai thực hiện có hiệu quả “Tháng hành động, Ngày quốc tế và ngày toàn dân phòng, chống ma túy” hằng năm; kiểm tra, khảo sát, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Chương trình và công tác phòng, chống ma túy tại các đơn vị, địa phương; gắn với kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về phòng, chống ma túy.

- Chủ trì, phối hợp tổ chức quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình theo quy định của pháp luật; tham mưu phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định với nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở. Tổng hợp kiến nghị và đề xuất giải pháp giải quyết các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, cơ chế quản lý, giám sát, cơ chế huy động và quản lý các nguồn lực xã hội hóa trong quá trình thực hiện Chương trình. Báo cáo, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình theo quy định.

- Triển khai dự án đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tại địa bàn xã Vân Hồ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp vốn.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả các Dự án, Tiêu Dự án theo chỉ đạo của Bộ Công an:

(1) Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia.

(2) Dự án 2: Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống ma túy.

(3) Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở.

(4) Dự án 5: Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai.

(6) Tiêu dự án 2 (Dự án 7): Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng chống ma túy ở cơ sở.

(7) Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình.

2. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác xác định tình trạng nghiện theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành; tham mưu với UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo về phòng, chống ma túy liên quan đến lĩnh vực điều trị nghiện ma túy, xác định tình trạng nghiện ma túy; kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định

pháp luật về an toàn thực phẩm, phòng, chống tác hại của thuốc lá để phòng ngừa tình trạng ma túy “núp bóng”.

- Tăng cường đầu tư nguồn lực, bảo đảm cơ sở vật chất, nhân lực, quy trình chuyên môn cho công tác xác định tình trạng nghiện ma túy và điều trị nghiện ma túy; tiếp tục công bố cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy, nhất là trạm y tế cấp xã, đáp ứng yêu cầu công tác xác định tình trạng nghiện ma túy và cai nghiện ma túy tại địa bàn cơ sở.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện phác đồ điều trị cắt cơn, giải độc, trị liệu, hồi phục cho người tham gia cai nghiện ma túy, tổ chức thực hiện theo quy định của Luật phòng, chống ma túy.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa cho đội ngũ y bác sĩ; bố trí lực lượng y bác sĩ đủ điều kiện, phương tiện phục vụ việc xác định tình trạng nghiện ma túy tại 100% trạm y tế các xã, phường. Phối hợp với Công an tổ chức tập huấn cho lực lượng Công an cấp xã về sử dụng các thiết bị xét nghiệm trong cơ thể, cách thức thu thập những nội dung, tài liệu để chuyển cơ quan y tế xác định tình trạng nghiện.

- Chỉ đạo Bệnh viện tâm thần tăng cường công tác tiếp nhận, điều trị các bệnh nhân có biểu hiện “loạn thần” do sử dụng ma túy; quá trình thực hiện chú ý xác định tình trạng nghiện để thông báo về địa phương nơi cư trú phối hợp quản lý theo quy định.

- Quản lý và nâng cao hiệu quả công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc 16 phiên bằng thuốc thay thế; rà soát, quy hoạch các điểm cấp phát thuốc Methadone, cơ sở điều trị Methadone bảo đảm phù hợp với thực tiễn tình hình; bảo đảm nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng, cơ sở vật chất cho các cơ sở điều trị; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm người tham gia điều trị tuân thủ đúng quy trình, không sử dụng trái phép chất ma túy trong quá trình điều trị; chỉ đạo phối hợp lực lượng Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự khu vực điều trị. Rà soát, nghiên cứu nâng cấp, mở rộng các cơ sở sở y tế đảm bảo đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất, mua bán và sử dụng các loại nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và thuốc tiền chất dùng trong y học.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Dự án 6 theo chỉ đạo của Bộ Y tế: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan tại khu vực biên giới, cửa khẩu đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm pháp luật về phòng, chống ma túy, không tham gia vận chuyển, mua bán trái

phép chất ma túy, không trồng cây có chứa chất ma túy, phát hiện và xóa bỏ kịp thời diện tích trồng cây có chứa chất ma túy.

- Chủ động phối hợp với lực lượng Công an, Hải quan triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh và ngăn chặn các hoạt động mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy tại khu vực biên giới, cửa khẩu; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát chặt chẽ người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới, cửa khẩu, cảng biển, trên biển, đảo để kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn ma túy vận chuyển, thẩm lậu qua biên giới. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm ma túy.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Tiểu Dự án 1 (Dự án 3) theo chỉ đạo của Bộ Tư lệnh BDBP: Mua sắm trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy của Bộ đội Biên phòng.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn thông tin, tuyên truyền trên Hệ thống thông tin cơ sở về Chương trình Mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy đến năm 2030. Lồng ghép công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các chương trình kinh tế - xã hội khác.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch (*trọng tâm là dịch vụ Karaoke*). Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tốt công tác quản lý thiết chế văn hoá cơ sở, góp phần ngăn ngừa, hạn chế tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm soát, ngăn chặn hoạt động trao đổi thông tin trên mạng Internet để hoạt động phạm tội về ma túy.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Tiểu Dự án 1 (Dự án 7) theo chỉ đạo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Truyền thông về phòng, chống ma túy.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Tây Bắc; các trường Cao đẳng trên địa bàn

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 119/KHPH-CAT-SGDDT ngày 11 tháng 3 năm 2024 về thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phòng, chống ma túy trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2024 - 2030.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng về phòng, chống ma túy cho cán bộ, giáo viên, sinh viên, học sinh; xây dựng “Trường học không ma túy” tại 100% cơ sở giáo dục. Bảo đảm mỗi học kỳ tổ chức ít nhất 1 buổi/cơ sở giáo dục (*hoặc lồng ghép nội dung trong buổi hoạt động đầu khóa, ngoại khóa tại các trường Đại học, Cao đẳng*); lắp đặt các Pano, áp phích để tuyên truyền phòng, chống ma túy, tập trung về tác hại của việc sử dụng trái phép chất ma túy tại các cơ sở giáo dục trên

địa bàn. Tổ chức các cuộc thi về phòng, chống ma túy trong học sinh, sinh viên với hình thức sân khấu hóa, đảm bảo ít nhất 1 cuộc thi hàng năm; xây dựng 100% trường học trên địa bàn đạt tiêu chí “Trường học không có ma túy”.

- Tăng cường phối hợp với gia đình, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương trong công tác quản lý, giáo dục và ngăn chặn học sinh, sinh viên, giáo viên trong nhà trường vi phạm pháp luật; phối hợp triển khai các biện pháp, giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn ma túy xâm nhập vào trường học. Chủ động rà soát, phát hiện học sinh, sinh viên liên quan đến tội phạm và tệ nạn ma túy để kịp thời phối hợp với các cơ quan có liên quan có giải pháp giáo dục, quản lý và xử lý theo quy định.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Tiểu Dự án 3 (Dự án 7) theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên.

6. Đề nghị Liên đoàn lao động tỉnh

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống ma túy,... bảo đảm 100% đoàn viên, người lao động thuộc các đơn vị, doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn trực thuộc được tuyên truyền, giáo dục về tác hại của tệ nạn ma túy và được trang bị kiến thức, kỹ năng phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với tệ nạn ma túy. Bảo đảm tổ chức ít nhất 1 buổi/năm. Đưa nội dung này thành tiêu chí đánh giá chất lượng công tác hằng năm để tập trung thực hiện.

- Nâng cao chất lượng phong trào “Công nhân viên chức, lao động tham gia phòng, chống ma túy” gắn với các phong trào thi đua khác của các tổ chức Công đoàn để xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu nhà trọ công nhân không có ma túy. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của mỗi cán bộ, đoàn viên, công nhân viên chức, lao động trong việc tuyên truyền, vận động gia đình, người thân thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy.

- Xây dựng, củng cố, duy trì và nhân rộng các mô hình tổ công nhân tự quản, điển hình công nhân, viên chức, lao động trong việc bảo đảm an ninh, trật tự và phòng chống ma túy ở cơ sở.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Tiểu Dự án 4 (Dự án 7) theo chỉ đạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy cho công nhân lao động các khu công nghiệp.

7. Sở Tư pháp

- Phối hợp các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền, giáo dục pháp luật về ma túy; phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất, thẩm định các văn bản, chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến ma túy.

- Tổ chức trợ giúp pháp lý cho người vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy thuộc diện trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.

- **Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả Dự án 8 theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp:** Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy.

8. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và các ngành chức năng tăng cường công tác quản lý nhà nước, quản lý chặt chẽ các tổ chức, cá nhân sử dụng, sản xuất, kinh doanh các loại tiền chất công nghiệp trên địa bàn, không để tội phạm lợi dụng hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật về ma túy.

9. Sở Tài chính

- Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (theo tỷ lệ đối ứng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030) và phương án phân bổ của cơ quan Chủ chương trình (Công an tỉnh), thực hiện tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

- Phối hợp với Công an tỉnh trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

- Rà soát, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; phối hợp với Công an tỉnh thông báo tổng mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định khi có thông báo của Bộ, ngành trung ương; lập và giao kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư vốn, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm và kế hoạch tài chính.

- Căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập và khả năng cân đối ngân sách địa phương tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị triển khai Chương trình như: xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện, chuẩn bị đầu tư, truyền thông, tuyên truyền, tổ chức tập huấn nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình, xây dựng tài liệu,... nhằm bảo đảm triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình và thực hiện giải ngân vốn đầu tư công theo đúng tiến độ đề ra.

- Hướng dẫn các sở, ngành, UBND xã, phường trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình khi có vướng mắc theo thẩm quyền.

10. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh

- Thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố, xét xử; tăng cường công tác phối hợp trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án về ma túy, đặc biệt là triển khai Kết luận liên ngành Tư pháp Trung ương số 23/KLLNTPTW ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong điều tra, truy tố, xét xử đối với một số tội phạm về ma túy; phối hợp trong công tác lập hồ sơ cai nghiện, xét xử bảo đảm kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

- Qua công tác truy tố, xét xử để tăng cường công tác kiến nghị với các cấp, các ngành, cơ quan có liên quan nhằm hạn chế tối đa sơ hở, thiếu sót để phòng ngừa hiệu quả tội phạm ma túy.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, chương trình phối hợp phòng chống ma túy; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phối hợp thực hiện các biện pháp phòng, chống ma túy của toàn xã hội từ cơ sở, từng địa bàn, từng gia đình, từng người dân, nhất là thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên, công nhân, viên chức, người lao động; giữ vững, mở rộng các xã, phường không có ma túy; phối hợp thực hiện hiệu quả các nội dung của Chương trình. Kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện Chương trình.

- Chỉ đạo lực lượng các cấp, phối hợp với Công an tỉnh, UBND các xã, phường tiến hành rà soát, phát hiện người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy, đối tượng phạm tội về ma túy để tổ chức quản lý, xử lý theo đúng quy định pháp luật, góp phần chặn đứng sự gia tăng, phát sinh mới người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, chính sách tín dụng ưu đãi, cho vay vốn, tham gia công tác xã hội, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng, bảo đảm công tác cai nghiện hiệu quả, bền vững, tránh tái nghiện.

- Lồng ghép việc “Xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn ma túy” với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”; tiếp tục thực hiện có hiệu quả xây dựng mô hình khu dân cư, xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường “An toàn về an ninh trật tự”. Đẩy mạnh xây dựng phong trào “Toàn dân tham gia phòng, chống ma túy”.

- Xây dựng giải pháp hỗ trợ giúp đỡ đối với đoàn viên, hội viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có người thân phạm tội ma túy hoặc nghiện ma túy, giúp đỡ và quản lý sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng. Xây dựng mô hình, công trình, phần việc thanh niên trong phòng, chống ma túy phù hợp, hiệu quả (*nhất là số thanh niên sau khi hoàn thành chương trình cai nghiện, chấp hành xong án phạt tù, đối tượng có nguy cơ...*) thuận lợi vay vốn, tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế...

- Nghiên cứu, tổ chức thêm các hình thức hoạt động, sân chơi bổ ích, phù hợp để thu hút hội viên, đoàn viên, thanh niên tự giác tham gia, nhất là số thanh thiếu niên có biểu hiện hư hỏng, không tham gia sinh hoạt Đoàn, Hội, thông qua đó tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đạo đức, ý thức chấp hành pháp luật cho đoàn viên, thanh niên; kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong phòng, chống ma túy.

12. Sở Nội vụ

- Phối hợp Công an tỉnh tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng,

chống ma túy. - Nghiên cứu tham mưu triển khai phong trào thi đua "toàn dân tham gia phòng, chống ma túy giai đoạn 2026 - 2030".

13. Các sở, ban, ngành khác của tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và theo quy định của Luật phòng, chống ma túy, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ, ngành và tỉnh, phối hợp với các sở, ban ngành được giao chủ trì để tham mưu và tổ chức thực hiện các Dự án, Tiểu Dự án phù hợp, hiệu quả. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức các hoạt động phòng, chống ma túy lồng ghép các hoạt động chuyên môn của đơn vị.

14. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La

Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về phòng chống ma túy trên các loại hình báo chí của đơn vị. Đa dạng hóa phương thức thông tin, tuyên truyền, ứng dụng công nghệ vào công tác tuyên truyền: xây dựng và duy trì các nền tảng ứng dụng thông tin tuyên truyền về phòng, chống ma túy. Xây dựng chuyên mục, tin, bài, phim ngắn, video clip, thông tin dưới dạng đồ họa để tuyên truyền, cảnh báo trên các nền tảng số của đơn vị. Đảm bảo thời lượng đăng tải ít nhất 01 bản tin, phóng sự/tháng có nội dung liên quan đến công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn vào các khung giờ để người dân dễ theo dõi và tìm đọc.

15. UBND xã, phường

- Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình và đơn vị điều phối, giúp việc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và các quy định pháp luật liên quan.

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng xác định chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm và cả giai đoạn của Chương trình và tổ chức thực hiện các Dự án, Tiểu Dự án liên quan theo yêu cầu, quy định.

- Triển khai hiệu quả công tác xây dựng “xã, phường không ma túy” giai đoạn 2025 - 2030, phấn đấu đến năm 2030 đạt 50% “xã, phường không ma túy”.

- Chỉ đạo triển khai quyết liệt, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và tệ nạn ma túy trên địa bàn phụ trách. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống ma túy và tác hại của ma túy đến mọi người dân; phát động phong trào toàn dân tích cực phát hiện, tố giác tội phạm và tệ nạn ma túy.

- Chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể chủ động, tích cực phối hợp với lực lượng Công an trong rà soát, thống kê, quản lý người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác lập hồ sơ quản lý, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường đối với người sử dụng trái phép chất ma túy, tăng cường công tác xác định tình trạng nghiện, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- UBND các xã, phường phân công cán bộ tư vấn, tâm lý, xã hội, theo dõi, quản lý, hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và

người sau cai nghiện ma túy; thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ của HĐND tỉnh đối với người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn.

- Rà soát, lựa chọn, xây dựng phương án đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự để thực hiện việc chỉ định, đặt hàng giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trong việc cung cấp, triển khai các dịch vụ cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng. Xây dựng lộ trình thực hiện đến năm 2030, đảm bảo triển khai được công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình, tạo nguồn vốn, việc làm cho người nghiện tái hòa nhập cộng đồng, giảm tỷ lệ tái nghiện, xác định rõ nội dung, hình thức, nhiệm vụ và cách thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức tốt công tác quản lý, giám sát, giáo dục, giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy, nhằm hạn chế người nghiện mới; tổ chức quản lý, giúp đỡ người cai nghiện ma túy tại cộng đồng hoàn thành chương trình cai nghiện, tái hòa nhập cộng đồng và không tái nghiện. Tăng cường phối hợp hiệu quả giữa chính quyền, lực lượng Công an và gia đình, phát huy vai trò của các lực lượng tình nguyện viên, các tổ chức đoàn thể (*Thanh niên, Hội Phụ nữ, Công đoàn, Cựu Chiến binh, Nông dân...*) trong công tác quản lý, theo dõi, tư vấn, động viên, giúp đỡ, giáo dục, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn không để tái sử dụng trái phép chất ma túy...

- Chủ động bố trí kinh phí địa phương đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống ma túy có hiệu quả.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế địa bàn, chuyên đề, lĩnh vực được phân công phụ trách ban hành văn bản (*hoặc lồng ghép vào các chương trình nhiệm vụ của đơn vị*) để triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện. Định kỳ: Quý I (*trước ngày 20 tháng 3*), 06 tháng (*trước ngày 20 tháng 6*), Quý III (*trước ngày 20 tháng 9*), 01 năm (*trước ngày 20 tháng 12*) các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện Chương trình (*lồng ghép trong báo cáo kết quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy*) gửi về Công an tỉnh (*qua Phòng Tham mưu, SĐT: 069.2680.335*) để tổng hợp.

2. Giao Công an tỉnh chủ trì, giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện Kế hoạch này, thường xuyên tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả báo cáo Chính phủ, Bộ Công an theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2933/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của
UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý đội ngũ giảng viên
thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 358/TTr-SGDĐT ngày 17 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định quản lý đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2947/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ khoản 1 Điều 3 phần Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1320/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 3 phần Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La ban

hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2954/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm
hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 298/TTr-SCT ngày 23 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 2679/SCT-QLTM ngày 07 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp, hợp tác xã có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030

Triển khai thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và chủ động hội nhập kinh tế thế giới, UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ổn định, khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu và tập trung đẩy mạnh xuất khẩu trực tiếp các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm có lợi thế của tỉnh: xoài, nhãn, cà phê, chè, sản phẩm nông sản chế biến... nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sản xuất chế biến phát triển và mở rộng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu phù hợp với nhu cầu của thị trường, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

2. Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh góp phần phát triển kinh tế xã hội, giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đẩy mạnh công tác chuyển giao công nghệ hiện đại trong sản xuất để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu; nâng cao giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu, tăng số lượng xuất khẩu chính ngạch, giảm dần xuất khẩu tiểu ngạch và tăng giá trị gia tăng sản phẩm chế biến trong chuỗi giá trị hàng nông sản; nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu và phát triển thương hiệu.

3. Phần đầu giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đến năm 2030 đạt 400 triệu USD, tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn này đạt 10 - 13%/năm.

Trong đó: Giá trị sản phẩm nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu đạt 395 triệu USD; Giá trị hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tham gia xuất khẩu đạt 05 triệu USD.

II. CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU ĐẾN NĂM 2030

1. Sản phẩm tham gia xuất khẩu

a) Sản phẩm nông sản, thực phẩm

- **Các sản phẩm trái cây:** Tổng sản phẩm trái cây tham gia xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt trên 46.200 tấn; tổng giá trị sản phẩm trái cây tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 48,3 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 05 - 06%/năm. Một số sản phẩm trái cây chủ yếu:

+ Tổng sản phẩm Xoài tham gia xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 18.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm Xoài tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt 10 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 08 - 09%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...

+ Tổng sản phẩm Nhãn tham gia xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 8.500 tấn; tổng giá trị sản phẩm Nhãn tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt 30,2 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 05 - 06%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc...

+ Tổng sản phẩm Chanh leo tham gia xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 3.200 tấn; tổng giá trị sản phẩm Chanh leo tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 1,7 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 05 - 07%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước EU...

+ Tổng sản phẩm Chuối tham gia xuất khẩu đến năm 2030 phần đầu đạt 14.500 tấn; tổng giá trị sản phẩm Chuối tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 3,9 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 05%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

+ Tổng sản phẩm Thanh long tham gia xuất khẩu đến năm 2030 phần đầu đạt 2.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm Thanh long tham gia xuất khẩu dự kiến đạt 2,5 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10 - 14%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc, Nga, Úc...

- **Sản phẩm nông sản chế biến và nông sản khác:** Tổng sản phẩm nông sản chế biến và nông sản khác tham gia xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt trên 228.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm nông sản chế biến và nông sản khác tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 346,6 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10 - 12%/năm. Một số mặt hàng chủ yếu:

+ Tổng sản phẩm Chè xuất khẩu đến năm 2030 phần đầu đạt trên 12.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm Chè tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 33 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 03 - 04%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Đài Loan, Pakistan, Apganistan, UAE, Nhật Bản...

+ Tổng sản phẩm Cà phê xuất khẩu đến năm 2030 phần đầu đạt trên 39.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm Cà phê tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 186 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10 - 12%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: EU, Bắc Mỹ, Hoa Kỳ, UAE, một số nước Trung Đông và ASEAN...

+ Tổng sản phẩm Sắn xuất khẩu đến năm 2030 phần đầu đạt trên 155.000 tấn; tổng giá trị sản phẩm Sắn tham gia xuất khẩu đến năm 2030 dự kiến đạt trên 70 triệu USD, tốc độ tăng bình quân 10 - 11%/năm. Thị trường định hướng xuất khẩu: Trung Quốc...

b) Sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tham gia xuất khẩu dự kiến đạt 05 triệu USD. Các mặt hàng tham gia xuất khẩu chủ yếu gồm xi măng

(thị trường xuất khẩu: Lào, Trung Quốc...), dệt may (Thị trường xuất khẩu: Ấn Độ, các nước Trung Đông...)

(Mục tiêu xuất khẩu chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Phát triển thị trường xuất khẩu

Định hướng phát triển thị trường, mặt hàng trọng điểm tại từng thị trường khu vực như sau:

a) Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan

Tiếp tục được xác định là thị trường xuất khẩu chính, tập trung đẩy mạnh xuất khẩu; định hướng giảm xuất khẩu nguyên liệu thô, tăng cường xuất khẩu mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng cao. Về mặt hàng, tăng cường xuất khẩu nhóm hàng nông sản tươi, nông sản chế biến như Xoài, Nhãn, Chanh leo, Long Nhãn, Chè, Sắn lát, tinh bột Sắn...

b) Thị trường ASEAN

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường: Singapore, Thái Lan, Lào, Campuchia... Về sản phẩm, tiếp tục đẩy mạnh và duy trì xuất khẩu nhóm hàng nông sản và sản phẩm nông sản chế biến, đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh của tỉnh như: xoài, các loại nước ép hoa quả...

c) Thị trường Đông Bắc Á

Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Về mặt hàng, tăng cường xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản nhóm hàng dệt may, các sản phẩm nông sản chế biến: chè, long nhãn, các loại rau...

d) Các thị trường Tây Á, Nam Á

Nghiên cứu, quảng bá, giới thiệu và xuất khẩu các mặt hàng nông sản chế biến như: chè, cà phê, nước ép hoa quả, các sản phẩm hoa quả sấy... tại thị trường các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE), Oman, Ả-rập Xê-Út, Ấn Độ, Pa-ki-xtan...

đ) Thị trường châu Đại Dương

Tập trung triển khai các giải pháp nghiên cứu, quảng bá, giới thiệu và xuất khẩu các nhóm hàng nông sản tươi như: xoài, nhãn... sang thị trường Australia.

e) Thị trường châu Âu và Anh

Đẩy mạnh xuất khẩu nhằm duy trì vững chắc và mở rộng thị phần xuất khẩu sang các thị trường Đức, Pháp, Anh và các nước thành viên Liên minh kinh tế Á - Âu. Về sản phẩm, thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản chế biến có giá trị gia tăng cao (đặc biệt là các mặt hàng cà phê, chè, các sản phẩm chế biến từ trái cây...) nhằm khai thác tốt lợi thế về thuế khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU, Việt Nam với Anh có hiệu lực.

f) Thị trường châu Mỹ

Tiếp tục củng cố và mở rộng thị phần xuất khẩu tại thị trường Hoa Kỳ, Canada, thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường các nước lân cận. Thúc đẩy xuất khẩu những

nhóm mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu của tỉnh, đặc biệt nhóm mặt hàng: Cà phê, Xoài, Nhãn... đối với thị trường Hoa Kỳ, Canada và nhóm hàng nông sản, nông sản chế biến, dệt may đối với khu vực Mỹ La tinh.

3. Phát triển dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh. Đơn giản hóa, minh bạch và công khai thủ tục hành chính. Ban hành và triển khai sâu sát, đồng bộ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã; có các chính sách khuyến khích việc tăng cường liên kết, hợp tác theo chiều rộng và chiều sâu giữa các doanh nghiệp, cũng như xác lập quan hệ bạn hàng và quan hệ đối tác chiến lược nhằm phát triển xuất khẩu về lâu dài bởi hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, kinh nghiệm xuất khẩu chưa nhiều nên cần tăng cường liên kết và hợp tác với nhau. Phát huy vai trò của các Hội, Hiệp hội ngành hàng, bảo đảm hiệp hội thực sự là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Xây dựng mô hình đơn vị thu gom, sơ chế, phân loại, đóng gói, bảo quản tiêu thụ, xuất khẩu; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các sản phẩm đã và đang xây dựng thương hiệu, đảm bảo có chất lượng tốt, giữ vững và khẳng định danh tiếng trên thị trường.

- Tiếp tục thu hút, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến nông sản; Hỗ trợ mô hình sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nông sản để xuất khẩu; Xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền sản phẩm tại thị trường nước ngoài có tiềm năng nhập khẩu (*xoài, nhãn, cà phê, chè...*).

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; ứng dụng thương mại điện tử, thông qua đó nâng cao năng lực, đảm bảo khả năng giám sát và truy xuất hàng hóa trong quá trình cung ứng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU SẢN PHẨM HÀNG HÓA TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021- 2025

1. Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu

- Xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Quản lý chặt chẽ quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hái, bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản; tăng cường hoạt động giám sát đối với mã số vùng trồng đã cấp cho các doanh nghiệp, HTX, tiếp tục xây dựng, cấp các mã vùng trồng mới; Quản lý quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn (VietGAP, GlobalGAP).

- Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất với nhu cầu thị trường, tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp thu gom, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu; hình thành các chuỗi sản xuất nông sản bền vững. Tập trung tổ chức tập

huấn, đào tạo nâng cao kỹ thuật thu hái, sơ chế, bảo quản cho lao động các doanh nghiệp, HTX.

2. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu

- Duy trì, củng cố, mở rộng thị trường truyền thống, trong đó tập trung vào thị trường Trung Quốc với các sản phẩm trái cây tươi; mở rộng, phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường các nước đã ký kết các hiệp định thương mại tự do với Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước khu vực EU... tập trung cho nhóm các sản phẩm nông sản chế biến.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử của tỉnh; tổ chức chuỗi sự kiện quảng bá, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu; Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin truyền thông, báo chí trung ương và địa phương kịp thời đưa tin, tuyên truyền, quảng bá về các sự kiện xúc tiến tiêu thụ nông sản tỉnh Sơn La.

- Duy trì phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, UBND các tỉnh/thành phố như: Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Quảng Ninh... cập nhật, cung cấp các thông tin dự báo thị trường để định hướng tổ chức sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ, xuất khẩu nông sản.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX quảng bá, gửi mẫu sản phẩm chào hàng, tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại quốc tế trong và ngoài nước; Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu của các tỉnh/thành phố (*Hà Nội, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên...*) để xuất khẩu nông sản.

- Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, HTX để tăng cường quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm một cách nhanh nhất và giảm thiểu các chi phí quảng bá, giới thiệu khác.

- Tổ chức đoàn công tác đi khảo sát thị trường, tìm kiếm đối tác kết nối xuất khẩu các sản phẩm nông sản của tỉnh; Tổ chức, tham gia các hội nghị kết nối cung cầu các sản phẩm nông nghiệp nhằm đẩy mạnh tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; hình thành và phát triển chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản bền vững.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu trong nước và nước ngoài, xây dựng chỉ dẫn địa lý những mặt hàng chủ lực; thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm; ứng dụng công nghệ trong sản xuất và đảm bảo tạo ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường với chi phí sản xuất thấp.

- Xây dựng ấn phẩm, Video - clip phục vụ công tác quảng bá, giới thiệu để kết nối tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp, HTX thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm đáp ứng các quy định nhập khẩu tại thị trường nước ngoài.

3. Nâng cao năng lực đơn vị thu gom và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX sản xuất, đơn vị thu gom ký kết và thực hiện biên bản ghi nhớ, hợp đồng kinh tế với các đơn vị xuất khẩu; triển khai đồng bộ từ khâu chăm sóc đến khâu thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Xây dựng mô hình, hình thành và phát triển các đơn vị thu gom có đủ năng lực (*kho lạnh, cơ sở sơ chế, phân loại, đóng gói, bao bì, phương tiện vận chuyển chuyên dụng*) bao tiêu và ký kết với đơn vị chế biến, xuất khẩu; Xây dựng cơ sở đóng gói đáp ứng tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

- Tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực quản trị kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế (*nguyên cứu, tiếp cận thị trường; các quy định thương mại quốc tế; phát triển thương hiệu sản phẩm Sơn La; kiến thức về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu; kỹ thuật sơ chế, bảo quản, đóng gói, thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm...*) cho các doanh nghiệp, HTX, người lao động sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến hàng hóa xuất khẩu.

- Tăng cường sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh doanh như dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu và thăm dò thị trường, dịch vụ pháp lý... để nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Thu hút đầu tư cơ sở sơ chế, chế biến, xuất khẩu

Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, thu hút các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy chế biến, bảo quản để kéo dài thời gian bảo quản, kéo dài thời gian tham gia xuất khẩu, nâng cao giá trị của sản phẩm tham gia xuất khẩu.

5. Thực hiện cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, hỗ trợ cung cấp thông tin, công khai các chính sách, kế hoạch, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan, cải thiện môi trường pháp lý, hệ thống tín dụng; đơn giản hóa và rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục trong việc giải tỏa, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, thủ tục về đăng ký thuế và kê khai thuế.

- Hỗ trợ các ngành xuất khẩu thu hút nhiều lao động: Dệt may, da giày, nông sản...; giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu và bảo vệ môi trường: Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các quy trình và công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; thúc đẩy phát triển công nghệ, nhất là công nghệ thân thiện với môi trường; khuyến khích áp dụng quy trình sản xuất thân thiện với môi trường; ...

- Triển khai có hiệu quả, lồng ghép các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo nguồn kinh phí, chỉ đạo giải ngân kịp thời, đúng đối tượng, phát huy hiệu quả chính sách.

IV. KINH PHÍ

1. Nguồn ngân sách: Hàng năm, căn cứ vào nội dung kế hoạch và các nhiệm vụ cụ thể của các sở ngành, UBND các xã, phường xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính tổng hợp, căn cứ khả năng cân đối ngân sách trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, HTX và các nguồn huy động hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và cơ quan, đơn vị có liên quan

- Là cơ quan đầu mối chủ trì tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường triển khai thực hiện đảm bảo đạt mục tiêu, yêu cầu, nội dung và tiến độ Kế hoạch này.

- Tổ chức chương trình tập huấn kiến thức, tuyên truyền phổ biến các quy định về hội nhập kinh tế quốc tế, xuất khẩu hàng hóa, xây dựng thương hiệu và ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

- Tổ chức, tham gia các hoạt động kết nối giao thương, liên kết vùng trong và ngoài nước, hỗ trợ phát triển thương mại điện tử (không bao gồm việc tham gia gian hàng tại các hội chợ thương mại trong nước).

- Tham mưu phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao. Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

b) Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường

- Hỗ trợ các nhà đầu tư, các tập đoàn lớn đến đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp...; phát triển các dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Thực hiện có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm đối với các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử tỉnh Sơn La năm 2025; nghiên cứu việc thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài, khuyến khích doanh nghiệp, HTX của tỉnh tham gia các hoạt động thương mại điện tử.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và cơ quan, đơn vị có liên quan

- Hướng dẫn doanh nghiệp và HTX trên địa bàn tỉnh áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu;

- Đẩy mạnh xây dựng, phát triển các vùng sản xuất trái cây ứng dụng công nghệ cao, chuỗi cung ứng nông sản an toàn... trên địa bàn tỉnh; Nghiên cứu, tham mưu với UBND tỉnh việc hỗ trợ doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh đạt các chứng

nhận quốc tế (GlobalGAP, PGS...) góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu sản phẩm của tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường

- Tổ chức, khuyến khích doanh nghiệp, Hợp tác xã tham gia các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, tập trung vào các sản phẩm nông sản, thực phẩm.

- Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử của tỉnh đối với các doanh nghiệp, HTX sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh tại thị trường trong nước và quốc tế.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các dự án nhà máy chế biến nông sản tại tỉnh; Tiếp tục thu hút, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư, các tập đoàn lớn đến đầu tư nhà máy chế biến nông sản, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại, các cơ sở thu gom, chợ đầu mối, cơ sở chế biến, bảo quản các sản phẩm nông sản theo các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định hướng thu hút đầu tư của tỉnh.

- Hướng dẫn các sở, ngành và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí triển khai các nhiệm vụ được giao đảm bảo chủ động, hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định của pháp luật.

4. Sở Khoa học và Công Nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp, HTX đầu tư, áp dụng chuyển giao đổi mới công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.

- Tập trung cao cho việc xây dựng, quản lý nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh; đẩy mạnh việc thực hiện đăng ký bảo hộ tại nước ngoài cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Hỗ trợ cập nhật các thông tin liên quan đến các quy định về các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế; các quy định về hàng rào phi thuế quan; các cam kết về quy tắc xuất xứ hàng hóa; hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn của nước nhập khẩu.

5. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường thực hiện quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài đến khảo sát, đầu tư chế biến, tiêu thụ nông sản của tỉnh; quản lý, hướng dẫn đảm bảo các thủ tục liên quan để triển khai các hoạt động quảng bá, giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tại thị trường nước ngoài.

6. Sở Ngoại Vụ

- Thẩm định, trình UBND tỉnh về thủ tục: Người nước ngoài vào tỉnh Sơn La để thực hiện các nội dung liên quan đến thúc đẩy phát triển hoạt động xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Sơn La; các đoàn của tỉnh đi nước ngoài để triển khai các hoạt động nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

- Tham mưu với UBND tỉnh làm việc với các Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế... nhằm tăng cường thông tin thị trường, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường; tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, kết nối thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hàng hóa của tỉnh.

7. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch

- Tổ chức các chương trình: Tuần hàng, tuần lễ, hội chợ thương mại quảng bá, giới thiệu các sản phẩm hàng hóa của tỉnh Sơn La; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX của tỉnh tham gia các gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm của tỉnh tại các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm thương mại.

- Làm việc với cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông trong nước và quốc tế (nếu có) để đẩy mạnh việc quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của tỉnh Sơn La; Tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng trong các lĩnh vực về: kỹ năng xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, hỗ trợ xây dựng bao bì, nhãn hiệu sản phẩm.

8. Đề nghị Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh, Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

- Đẩy mạnh tập huấn, học tập mô hình sản xuất tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tiếp tục thành lập mới các hợp tác xã, nhất là các hợp tác xã trồng cây ăn quả theo hướng có sản phẩm đảm bảo yêu cầu xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản, các doanh nghiệp thu gom, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu và kết nối giao thương các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, tập trung vào sản phẩm nông sản.

- Thường xuyên nắm bắt, đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, HTX, Đoàn viên, Hội viên... và nhân dân trong sản xuất, thu hoạch và kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm của tỉnh, nhất là các sản phẩm nông sản.

9. Báo và phát thanh, truyền hình Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Xây dựng các phóng sự, tin bài để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm hàng hóa nông sản của Sơn La tham gia xuất khẩu; Xây dựng các phóng sự, tin bài để phổ biến về khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng nông sản an toàn VietGAP, GlobalGAP theo quy định của các nước có nhu cầu nhập khẩu.

10. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan

- Phát triển các vùng sản xuất tập trung tại địa phương có quy mô đủ lớn, đẩy mạnh xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; từng bước nâng cao chuỗi giá trị cho các loại cây ăn quả chủ lực, phù hợp với nhu cầu thị trường, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung tại các địa bàn có điều kiện phát triển thuận lợi.

- Xây dựng các mô hình mẫu về vùng sản xuất tập trung, thực hiện quản lý chặt chẽ quy trình chăm sóc, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bao trái... nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phục vụ xuất khẩu hoặc phân khúc cao cấp tại thị trường trong nước.

- Trên cơ sở thực tiễn về tiềm năng xuất khẩu của các sản phẩm trên địa bàn, nghiên cứu xây dựng kế hoạch xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa của xã, phường giai đoạn 2026 - 2030.

- Lựa chọn ít nhất 01 doanh nghiệp, hợp tác xã (*có đủ năng lực về tài chính, phương tiện, quản trị kinh doanh, thông tin thị trường, có đối tác tiêu thụ, xuất khẩu*) đóng vai trò đơn vị thu gom chuyên nghiệp góp phần xây dựng mạng lưới thu gom, phân loại, đóng gói sản phẩm theo yêu cầu thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Nghiên cứu việc hỗ trợ doanh nghiệp, HTX trên địa bàn đạt các chứng nhận quốc tế (GlobalGAP, PGS...) nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu sản phẩm của tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Chủ động phối hợp với các Sở, ngành kịp thời hỗ trợ giải quyết, tháo gỡ các khó khăn cho các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, cơ sở sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông sản để phục vụ xuất khẩu.

- Chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác cấp, quản lý đánh giá, giám sát mã số vùng trồng theo quy định.

- Chủ động phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản trong nước và quốc tế, phát triển thương mại điện tử.

11. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng hóa

- Chủ động nắm bắt thông tin thị trường để xây dựng Kế hoạch sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm của đơn vị, nhất là các sản phẩm nông sản; tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến... nhằm nâng cao năng lực cung ứng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chất lượng phục vụ xuất khẩu.

- Nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn tiêu thụ, xuất khẩu; đề xuất cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ hữu cơ trong sản xuất, chế biến, nhất là các sản phẩm trái cây; lựa chọn nhân giống, sản xuất giống

mới có năng suất, chất lượng tốt, chống chịu với sâu bệnh phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh đối với cây trồng, vật nuôi...

- Thường xuyên phối hợp, cung cấp thông tin với các sở, ngành, UBND các xã, phường về hoạt động thu gom, ký kết hợp đồng tiêu thụ, quản lý chất lượng sản phẩm...; kết quả sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm, các khó khăn, vướng mắc (nếu có) để kịp thời triển khai các giải pháp hỗ trợ hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng yêu cầu, đạt hiệu quả cao. Định kỳ hàng tháng (*trước ngày 16 hàng tháng*), 6 tháng (*trước ngày 16 tháng 6*), tổng kết năm (*trước ngày 20 tháng 11 hàng năm*) hoặc khi có yêu cầu báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch, gửi Sở Công thương tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh.

2. Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch này định kỳ hàng tháng (*trước ngày 18 hàng tháng*), 6 tháng (*trước ngày 18 tháng 5*), tổng kết năm (*trước ngày 30 tháng 11 hàng năm*) hoặc khi có yêu cầu báo cáo đột xuất.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo giải quyết, điều chỉnh kế hoạch này (*qua Sở Công Thương*)./.

Phụ lục 01
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	ƯTH Năm 2025	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	CÂY CÔNG NGHIỆP							
1	Cà Phê							
-	Diện tích	Ha	26.120	27.000	27.500	28.000	29.000	30.000
-	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	37.724	39.800	40.602	45.225	50.500	54.468
2	Chè							
-	Diện tích	Ha	6.132	6.500	6.700	7.100	7.500	8.000
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	56.182	64.213	66.456	67.405	76.715	90.000
3	Sắn							
-	Diện tích	Ha	43.114	43.600	43.800	44.000	44.200	44.500
-	Sản lượng	Tấn	526.420	540.640	551.880	563.200	579.020	596.300
4	Mía							
-	Diện tích	Ha	9.961	10.600	10.700	10.800	11.200	12.000
-	Sản lượng	Ha	652.744	708.080	716.900	725.760	754.880	811.200
II	CÂY RAU, QUẢ							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	ƯTH Năm 2025	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Nhãn							
-	Diện tích	Ha	19.800	19.900	20.000	20.000	20.000	20.000
-	Sản lượng	Tấn	155.000	157.000	159.000	161.000	163.000	165.000
2	Xoài							
-	Diện tích	Ha	19.600	19.700	19.800	19.900	20.000	20.000
-	Sản lượng	Tấn	107.587	108.000	109.000	110.000	111.000	112.000
3	Chuối							
-	Diện tích	Ha	6.200	6.300	6.400	6.500	6.600	6.700
-	Sản lượng	Tấn	63.000	64.000	65.000	66.000	67.000	68.000
4	Chanh leo							
-	Diện tích	Ha	400	450	500	550	600	650
-	Sản lượng	Tấn	3.500	4.000	4.500	5.000	5.500	6.000
5	Mận, mơ							
-	Diện tích	Ha	14.550	14.600	14.700	14.800	14.900	15.000
-	Sản lượng	Tấn	100.000	101.000	102.000	103.000	104.000	105.000
6	Dứa							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	ƯTH Năm 2025	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
-	Diện tích	Ha	350	370	400	400	400	400
-	Sản lượng	Tấn	3.200	3.300	3.500	3.500	3.500	3.500
9	Rau các loại							
-	Diện tích	Ha	13.000	13.500	13.700	14.000	14.500	15.000
-	Sản lượng	Tấn	189.000	198.000	201.000	207.000	215.000	225.000
III	BÒ SỬA							
-	Tổng đàn	Con	28.010	28.100	28.300	28.350	28.500	29.000

Phụ lục 02

DANH MỤC HÀNG HÓA THAM GIA XUẤT KHẨU CỦA TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Sản phẩm	Kế hoạch 2026		Kế hoạch 2027		Kế hoạch 2028		Kế hoạch 2029		Kế hoạch 2030	
		Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng I + II		240.000		270.000		305.000		345.000		400.000
I	Mặt hàng nông sản		235.000		265.000		300.000		340.000		395.000
1	Xoài	13.500	7.000	14.800	7.800	16.000	8.600	16.800	9.300	18.000	10.000
2	Nhãn	6.400	24.700	7.100	26.100	7.500	27.300	8.000	28.500	8.500	30.200
3	Chanh leo	2.200	1.210	2.400	1.320	2.600	1.430	2.800	1.530	3.200	1.730
4	Chuối	11.200	2.980	12.000	3.220	12.800	3.450	13.500	3.640	14.500	3.950
5	Thanh long	1.000	1.250	1.200	1.500	1.400	1.750	1.600	2.000	2.000	2.500
6	Sản phẩm chè	10.200	26.700	10.500	28.000	10.900	28.950	11.400	30.040	12.000	33.040
7	Cà phê	34.500	104.360	35.000	117.000	36.000	134.490	37.500	156.700	39.000	186.050
8	Sản phẩm sắn	105.000	40.160	120.000	47.000	130.000	54.000	140.000	61.070	155.000	70.000

TT	Sản phẩm	Kế hoạch 2026		Kế hoạch 2027		Kế hoạch 2028		Kế hoạch 2029		Kế hoạch 2030	
		Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Giá trị tham gia xuất khẩu (Nghìn USD)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Sữa và sản phẩm từ sữa		14.000		19.000		24.000		29.000		35.000
10	Đường mía	7.700	3.500	8.360	3.800	9.240	4.200	10.120	4.600	11.000	5.000
11	Hạt giống Takii		400		400		400		400		400
12	Ngô giống	60	80	60	80	65	90	70	100	85	120
13	Sản phẩm dừa	800	820	1.200	1.230	1.500	1.530	1.800	1.840	2.200	2.710
14	Sản phẩm ngô ngọt	2.800	1.160	2.100	880	2.500	1.030	2.800	1.150	3.200	1.850
15	Sản phẩm đậu tương rau	800	1.000	1.200	1.490	1.500	1.860	1.800	2.230	2.100	3.030
16	Sản phẩm rau chân vịt	2.300	5.680	2.500	6.180	2.800	6.920	3.200	7.900	3.500	9.420
II	Sản phẩm công nghiệp khác		5.000		5.000		5.000		5.000		5.000
17	Xi măng và clanke	20.000	3.300	19.000	3.200	18.000	3.000	17.000	2.800	16.000	2.600
18	Sản phẩm Dệt may		600		600		600		600		600
19	Sản phẩm khác		1.100		1.200		1.400		1.600		1.800

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2972/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ một phần Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND
ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Quy chế
xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 383/TTr-SKH-CN ngày 18 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ một phần Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La

Bãi bỏ thuật ngữ “Giấy chứng nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh” tại điểm a khoản 3 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2985/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ điểm d khoản 6 Điều 9 Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 quy định về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1319/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ điểm d khoản 6 Điều 9 Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com